

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021  
(đã được kiểm toán)



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-43
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-43

12 -  
NG T  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
NAVIBANK  
H - T

301  
CỔ  
TRƯỞNG  
ĐẠI

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Số: 100322.009/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 19 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

**Trương Thị Mai**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4931-2019-002-1



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

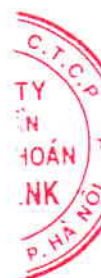
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>443.031.580.926</b>	<b>258.528.974.327</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>442.600.921.199</b>	<b>258.247.811.274</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	169.349.517.757	28.263.884.415
111.1	1.1 Tiền		160.349.517.757	12.763.884.415
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	15.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	178.448.047.596	43.732.091.500
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	12.000.000.000	4.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	16.443.768.821	17.476.642.306
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	63.982.548.488	96.893.950.835
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	(600.731.340)
117	7. Các khoản phải thu	6	1.849.366.841	67.930.677.956
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	59.671.049.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.849.366.841	8.259.628.956
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.849.366.841	8.259.628.956
118	8. Trả trước cho người bán		10.000.000	35.000.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	310.219.681	286.000.171
122	10. Các khoản phải thu khác	6	207.452.015	230.295.431
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>430.659.727</b>	<b>281.163.053</b>
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	430.659.727	281.163.053
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.929.536.059</b>	<b>10.391.131.848</b>
210	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>2.258.012.879</b>	<b>2.301.129.301</b>
212	1. Các khoản đầu tư	9	3.300.000.000	3.300.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	3.300.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	10	(1.041.987.121)	(998.870.699)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.317.164.024</b>	<b>1.070.008.707</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.172.427.908	833.605.947
222	- Nguyên giá		9.221.820.175	8.343.992.841
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.049.392.267)	(7.510.386.894)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	144.736.116	236.402.760
228	- Nguyên giá		4.760.849.180	5.063.946.430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.616.113.064)	(4.827.543.670)
240	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	13	<b>100.000.000</b>	<b>2.871.320.000</b>
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.254.359.156</b>	<b>4.148.673.840</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8	360.636.400	360.636.400
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7	401.803.634	372.132.796
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	3.491.919.122	3.415.904.644
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>452.961.116.985</b>	<b>268.920.106.175</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>170.540.768.417</b>	<b>83.391.660.387</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>166.438.133.448</b>	<b>81.680.453.028</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	5.000.000.000	-
312	1.1 Vay ngắn hạn		5.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	95.878.468	92.276.201
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	17	81.959.103.916	78.959.327.084
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.143.789.924	1.392.465.394
323	6. Phải trả người lao động		449.083.334	1.189.934.834
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	67.361.205	27.790.324
327	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.090.909	9.090.909
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	74.713.825.692	9.568.282
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>4.102.634.969</b>	<b>1.711.207.359</b>
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.2	4.102.634.969	1.711.207.359
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>282.420.348.568</b>	<b>185.528.445.788</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>282.420.348.568</b>	<b>185.528.445.788</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		252.000.000.000	187.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		252.000.000.000	187.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		252.000.000.000	187.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		30.420.348.568	(1.471.554.212)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		14.010.044.023	(8.268.806.752)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		16.410.304.545	6.797.252.540
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>452.961.116.985</b>	<b>268.920.106.175</b>



C.T.C.P.  
 TY  
 N  
 HOÀN  
 .NK  
 P. HÀ NỘI



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		25.200.000	18.700.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	16.169.840.000	42.597.040.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	172.270.130.000	102.287.130.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	1.274.530.010.000	1.259.955.666.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		704.846.270.000	683.698.116.000
021.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		559.200.000.000	574.200.000.000
021.4	c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		88.750.000	88.750.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		10.394.990.000	1.968.800.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	1.452.710.000	1.340.980.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.452.710.000	1.340.980.000



11  
NC  
HỆ  
KI  
V  
IK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
026	3. Tiền gửi của khách hàng	26	30.178.635.875	16.584.189.583
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		30.178.635.875	16.584.189.583
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	30.178.635.875	16.584.189.583
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		30.178.635.871	16.584.189.579
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4

**Thê Thị Minh Hồng**  
Người lập

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
Kế toán trưởng



**Phan Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	191.746.547.533	133.537.160.471
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a) 77.318.873.223	4.207.427.740
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.b) 50.527.993.209	17.704.711.002
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c) 63.899.681.101	111.625.021.729
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.c) 1.028.373.149	670.402.514
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c) 2.007.981.601	2.632.150.461
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.c) 4.976.370.248	6.663.517.808
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	97.359.063.660	1.432.826.098
07	1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	51.026.407.000
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.013.164.032	694.591.824
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	-	346.050.198
<b>20</b>		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>298.131.500.223</b>	<b>197.003.106.374</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	145.662.750.671	121.329.073.704
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a) 107.139.237.077	111.683.447.271
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.b) 38.523.513.594	9.645.626.433
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(600.731.340)	-
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	29.c) 9.788.109.423	2.317.661.386
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	93.691.480.905	2.036.136.070
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	48.855.000.000
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	875.670.127	886.750.813
31	2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.049.723.067	703.035.190
32	2.8	Chi phí các dịch vụ khác	30 92.802.058	(734.516.735)
<b>40</b>		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>250.559.804.911</b>	<b>175.393.140.428</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	168.230.580	22.510.682
<b>50</b>		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>168.230.580</b>	<b>22.510.682</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>32</b>		
52	4.1 Chi phí lãi vay		26.704.111	31.368.575
54	4.2 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		43.116.422	-
55	4.3 Chi phí tài chính khác		-	234.173.981
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>69.820.533</b>	<b>265.542.556</b>
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>33</b>	<b>7.882.231.751</b>	<b>6.982.855.328</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>39.787.873.608</b>	<b>14.384.078.744</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác	34	80.862.800	1.877
72	8.2 Chi phí khác		2.972.707	13.406.366
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>77.890.093</b>	<b>(13.404.489)</b>
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>39.865.763.701</b>	<b>14.370.674.255</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		27.861.284.086	6.311.589.686
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		12.004.479.615	8.059.084.569
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>35</b>	<b>7.973.860.921</b>	<b>2.860.027.735</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.1	5.582.433.311	1.148.820.376
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.2	2.391.427.610	1.711.207.359
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>31.891.902.780</b>	<b>11.510.646.520</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	37	1.550	616

Thế Thị Minh Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởngPhan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		39.865.763.701	14.370.674.255
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		213.251.632	(219.398.179)
03	- Khấu hao tài sản cố định		919.879.383	306.363.932
04	- Các khoản dự phòng		(557.614.918)	(534.620.004)
06	- Chi phí lãi vay		26.704.111	31.368.575
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(175.716.944)	(22.510.682)
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		38.523.513.594	9.645.626.433
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		38.523.513.594	9.645.626.433
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		(50.527.993.209)	(17.704.711.002)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(50.527.993.209)	(17.704.711.002)
30	<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		43.231.095.380	10.019.316.102
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(122.711.476.481)	(9.016.169.081)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(8.000.000.000)	7.500.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		1.032.873.485	25.967.615.593
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		32.911.402.347	(14.815.610.735)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		59.671.049.000	(59.671.049.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		6.410.262.115	(6.821.667.914)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(24.219.510)	916.780.397
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		22.843.416	(35.551.108)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(76.014.478)	(100.839.506)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		39.922.250	(11.323.771.232)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(179.167.512)	(401.826.481)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.366.520.778)	(907.169.006)
44	- Lãi vay đã trả		(27.055.480)	(36.944.603)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		3.024.776.832	77.152.401.934
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		2.535.411.997	692.876.209
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(740.851.500)	879.830.834
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		74.707.859.677	92.276.201
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	298.770.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(350.636.400)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>71.305.631.098</b>	<b>16.111.507.609</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(395.714.700)	(3.098.244.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		7.486.364	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		168.230.580	22.510.682
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(219.997.756)</b>	<b>(3.075.733.318)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		65.000.000.000	-
73	2. Tiền vay gốc		92.930.000.000	27.090.000.000
73.2	2.1 Tiền vay khác		92.930.000.000	27.090.000.000
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(87.930.000.000)	(33.390.000.000)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(87.930.000.000)	(33.390.000.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>70.000.000.000</b>	<b>(6.300.000.000)</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>141.085.633.342</b>	<b>6.735.774.291</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>28.263.884.415</b>	<b>21.528.110.124</b>
101.1	- Tiền		12.763.884.415	17.528.110.124
101.2	- Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000	4.000.000.000
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>169.349.517.757</b>	<b>28.263.884.415</b>
103.1	- Tiền		160.349.517.757	12.763.884.415
103.2	- Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	15.500.000.000

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.487.723.406.900	458.656.843.500
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.308.449.449.900)	(301.487.940.900)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(165.079.069.068)	(152.916.873.261)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(600.441.640)	(1.605.727.813)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.257.069.693	1.306.336.564
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.257.069.693)	(1.306.336.564)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>13.594.446.292</b>	<b>2.646.301.526</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>16.584.189.583</b>	<b>13.937.888.057</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		16.584.189.583	13.937.888.057
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		16.584.189.583	13.937.888.057
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	26	<b>30.178.635.875</b>	<b>16.584.189.583</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		30.178.635.875	16.584.189.583
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		30.178.635.875	16.584.189.583

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Thế Thị Minh Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
		01/01/2021		Năm 2021		31/12/2021	
		Đã điều chỉnh	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Đã điều chỉnh
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	-	-	65.000.000.000	-	187.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		187.000.000.000	-	-	65.000.000.000	-	187.000.000.000
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(12.982.200.732)	11.510.646.520	-	31.891.902.780	-	(1.471.554.212)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(13.431.576.062)	5.162.769.310	-	22.278.850.775	-	(8.268.806.752)
		449.375.330	6.347.877.210	-	9.613.052.005	-	6.797.252.540
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>174.017.799.268</b>	<b>11.510.646.520</b>	<b>-</b>	<b>96.891.902.780</b>	<b>-</b>	<b>185.528.445.788</b>



Thế Thị Minh Hồng

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 252.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 252,000,000,000 đồng; tương đương 25,200,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 21 người).

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

#### 1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, tình hình hoạt động kinh doanh đạt kết quả cao hơn so với năm trước do Công ty đã định hướng tăng cường hoạt động tự doanh, đặc biệt là tự doanh trái phiếu. Theo đó doanh thu hoạt động và lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng mạnh so với năm trước.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

*a) Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

02  
NG  
PH  
G KH  
IBA  
T

NAVIBANK

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

**2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.7 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

**2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 tháng đến 50 tháng.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

02  
CÔNG  
CỔ P  
ỨNG  
NAVIB  
ĐÌNH

3-  
TY  
QUY  
TTC  
SC  
TP

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

### **2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán, chi phí đường truyền, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.13 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

C. TY PHÂN KHOA BAN TP

NAVIBANK

## **2.15 . Doanh thu, thu nhập**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

## **2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

## **2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

### *Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

### *Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn.



## **2.18 . Các khoản thuế**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

## **2.19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.21 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>72.525.546</b>	<b>23.761.882.537.871</b>
- Cổ phiếu	14.666.400	325.241.121.000
- Trái phiếu	57.859.146	23.436.641.416.871
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>171.212.466</b>	<b>2.830.764.738.300</b>
- Cổ phiếu	171.212.466	2.830.764.738.300
	<b>243.738.012</b>	<b>26.592.647.276.171</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	62.168.000	153.017.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	160.287.349.757	12.610.867.415
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	15.500.000.000
	<b>169.349.517.757</b>	<b>28.263.884.415</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền là chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 4%/năm.

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	54.143.242.886	74.656.182.400	35.223.631.601	43.732.091.500
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	103.791.865.196	103.791.865.196	-	-
	<b>157.935.108.082</b>	<b>178.448.047.596</b>	<b>35.223.631.601</b>	<b>43.732.091.500</b>

(\*) Trái phiếu chưa niêm yết tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

- Trái phiếu Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (BECAMEX) có tổng số dư là 93.532.506.712 đồng, bao gồm:
  - + Trái phiếu BECAMEX 2020 có giá gốc là 37.131.418.025 đồng có thời hạn là 04 năm kể từ ngày phát hành 15/08/2020 và 16/08/2020 với lãi suất của 04 kỳ tính lãi đầu tiên là 11,00%/năm; lãi suất của trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi thứ năm đến kỳ tính lãi thứ tám là 12,00%/năm;
  - + Trái phiếu BECAMEX 2021 có giá gốc là 56.401.088.687 đồng có thời hạn là 05 năm kể từ ngày phát hành 15/09/2021 với lãi suất của 04 kỳ tính lãi đầu tiên là 10,00%/năm.
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương có số dư là 10.259.358.484 đồng, thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hành 09/11/2020 với lãi suất của 04 kỳ tính lãi đầu tiên là 10,50%/năm; lãi suất của trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi thứ năm đến kỳ tính lãi thứ tám là 11,00%/năm; lãi suất từ kỳ thứ 9 là lãi suất tham chiếu cộng 5%/năm (nhưng không thấp hơn 11,5%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	41.352.844.488	41.352.844.488	74.264.246.835	74.264.246.835
	<b>63.982.548.488</b>	<b>63.982.548.488</b>	<b>96.893.950.835</b>	<b>96.893.950.835</b>

(\*) Trái phiếu Công ty Cổ phần MBLand Tonkin có số dư là 41.352.844.488 đồng, thời hạn 03 năm kể từ ngày phát hành 23/04/2019 với lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 10,20%/năm; lãi suất của trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó cộng biên độ 3,5%/năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	12.000.000.000	4.000.000.000
	<b>12.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên của Công ty được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 3,5%/năm.

Tại ngày 31/12/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành có số dư 12 tỷ đồng được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (chi tiết tại Thuyết minh số 15).

**d) Các khoản cho vay**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hoạt động margin	7.430.639.822	17.240.856.306
Hoạt động ứng trước tiền bán	9.013.128.999	235.786.000
	<b>16.443.768.821</b>	<b>17.476.642.306</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NA VIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**e) - Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>157.935.108.082</b>	<b>35.223.631.601</b>	<b>178.448.047.596</b>	<b>43.732.091.500</b>	<b>20.513.174.846</b>	<b>8.556.036.795</b>	<b>(235.332)</b>	<b>(47.576.896)</b>	<b>178.448.047.596</b>	<b>43.732.091.500</b>
Cổ phiếu niêm yết	54.143.242.886	35.223.631.601	74.656.182.400	43.732.091.500	20.513.174.846	8.556.036.795	(235.332)	(47.576.896)	74.656.182.400	43.732.091.500
KBC	28.644.016.054	3.885.803.467	42.564.073.600	7.465.594.800	13.920.057.546	3.579.791.333	-	-	42.564.073.600	7.465.594.800
BMP	479.280	479.280	299.500	313.000	-	-	(179.780)	(166.280)	299.500	313.000
CSM	135.397	135.397	113.400	105.600	-	-	(21.997)	(29.797)	113.400	105.600
DRC	229.455	229.455	195.900	137.700	-	-	(33.555)	(91.755)	195.900	137.700
SGT	25.498.382.700	6.313.229.464	32.091.500.000	6.265.940.400	6.593.117.300	-	-	(47.289.064)	32.091.500.000	6.265.940.400
NTB	-	25.023.754.538	-	30.000.000.000	-	4.976.245.462	-	-	-	30.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	103.791.865.196	-	103.791.865.196	-	-	-	-	-	103.791.865.196	-
- Trái phiếu TDC	10.259.358.484	-	10.259.358.484	-	-	-	-	-	10.259.358.484	-
- Trái phiếu BCM	93.532.506.712	-	93.532.506.712	-	-	-	-	-	93.532.506.712	-
AFS	63.982.548.488	96.893.950.835	63.982.548.488	96.893.950.835	-	-	-	-	63.982.548.488	96.893.950.835
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
- SPT	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
Trái phiếu chưa niêm yết	41.352.844.488	74.264.246.835	41.352.844.488	74.264.246.835	-	-	-	-	41.352.844.488	74.264.246.835
- Trái phiếu MBLAND	41.352.844.488	64.264.246.835	41.352.844.488	64.264.246.835	-	-	-	-	41.352.844.488	64.264.246.835
- Trái phiếu TDC	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000
	<b>221.917.656.570</b>	<b>132.117.582.436</b>	<b>242.430.596.084</b>	<b>140.626.042.335</b>	<b>20.513.174.846</b>	<b>8.556.036.795</b>	<b>(235.332)</b>	<b>(47.576.896)</b>	<b>242.430.596.084</b>	<b>140.626.042.335</b>

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2021.

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu và trái phiếu chưa niêm yết, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	59.671.049.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.794.664.083	8.165.664.754
Phải thu lãi hoạt động Margin	54.702.758	93.964.202
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	310.219.681	286.000.171
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	<i>310.219.681</i>	<i>286.000.171</i>
Phải thu khác	207.452.015	230.295.431
- <i>Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	<i>205.361.258</i>	<i>230.295.431</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>2.090.757</i>	-
	<b><u>2.367.038.537</u></b>	<b><u>68.446.973.558</u></b>

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34.354.402	-
Chi phí thuê văn phòng	189.204.772	272.611.803
Phí dịch vụ duy trì vận hành hệ thống công nghệ thông tin	200.602.166	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.498.387	8.551.250
	<b><u>430.659.727</u></b>	<b><u>281.163.053</u></b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	206.255.059	183.589.099
Phí bản quyền phần mềm máy tính	18.861.116	35.027.780
Phí dịch vụ gói Fiber	-	5.040.000
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô	21.231.000	94.221.721
Cước internet trọn gói	54.486.384	29.538.465
Chi phí trả trước dài hạn khác	100.970.075	24.715.731
	<b><u>401.803.634</u></b>	<b><u>372.132.796</u></b>

**8 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	350.636.400	350.636.400
Đặt cọc thuê taxi	10.000.000	10.000.000
	<b><u>360.636.400</u></b>	<b><u>360.636.400</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>3.300.000.000</b>	<b>3.300.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
	<u><b>3.300.000.000</b></u>	<u><b>3.300.000.000</b></u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank sở hữu 330.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương đương 10% tỷ lệ lợi ích và 10% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi.

**10 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	1.041.987.121	998.870.699
	<u><b>1.041.987.121</b></u>	<u><b>998.870.699</b></u>

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty này.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2021	1.611.007.273	6.732.985.568	8.343.992.841
Mua trong năm	-	3.167.034.700	3.167.034.700
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.289.207.366)	(2.289.207.366)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<u><b>1.611.007.273</b></u>	<u><b>7.610.812.902</b></u>	<u><b>9.221.820.175</b></u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2021	953.179.331	6.557.207.563	7.510.386.894
Khấu hao trong năm	161.100.732	667.112.007	828.212.739
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.289.207.366)	(2.289.207.366)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<u><b>1.114.280.063</b></u>	<u><b>4.935.112.204</b></u>	<u><b>6.049.392.267</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	657.827.942	175.778.005	833.605.947
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<u><b>496.727.210</b></u>	<u><b>2.675.700.698</b></u>	<u><b>3.172.427.908</b></u>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.056.954.202 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2021	4.797.177.930	57.216.000	209.552.500	5.063.946.430
Thanh lý, nhượng bán	(245.881.250)	(57.216.000)	-	(303.097.250)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>4.551.296.680</b>	<b>-</b>	<b>209.552.500</b>	<b>4.760.849.180</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2021	4.560.775.170	57.216.000	209.552.500	4.827.543.670
Khấu hao trong năm	91.666.644	-	-	91.666.644
Thanh lý, nhượng bán	(245.881.250)	(57.216.000)	-	(303.097.250)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>4.406.560.564</b>	<b>-</b>	<b>209.552.500</b>	<b>4.616.113.064</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2021	236.402.760	-	-	236.402.760
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>144.736.116</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>144.736.116</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.405.849.180 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>100.000.000</b>	<b>2.871.320.000</b>
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
Hệ thống máy chủ ảo hóa	-	1.771.505.000
Bản quyền phần mềm ảo hóa và sao lưu dữ liệu	-	999.815.000
	<b>100.000.000</b>	<b>2.871.320.000</b>

**14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.000.286.963	2.154.567.916
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.371.632.159	1.141.336.728
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.491.919.122</b>	<b>3.415.904.644</b>

**15 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2021	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	-	92.930.000.000	(87.930.000.000)	5.000.000.000
	<b>-</b>	<b>92.930.000.000</b>	<b>(87.930.000.000)</b>	<b>5.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(1)</sup>	5.000.000.000	-
	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

(1) Hợp đồng thấu chi số 22102021/2377477/HĐTC.02 ngày 22/10/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức thấu chi: 11.760.000.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời của Bên vay do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 17/01/2022;
- + Lãi suất cho vay: 4,75%/năm được áp dụng đến ngày 31/12/2021 sau đó điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày đầu tiên của Quý;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021: 5.000.000.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được cầm cố, bảo đảm bởi các Hợp đồng tiền gửi/ Hợp đồng cho vay/Giấy tờ có giá để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay thấu chi tại Ngân hàng.

**16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	95.878.468	50.868.555
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	41.407.646
	<b>95.878.468</b>	<b>92.276.201</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN****a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	6.885.000.000
Phải trả các nhà đầu tư cá nhân bán tài sản tài chính	81.862.056.429	71.377.906.211
Phải trả các đối tượng khác	97.047.487	696.420.873
	<b>81.959.103.916</b>	<b>78.959.327.084</b>

**b) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	81.862.056.429	78.262.906.211
Phải trả cho người bán khác	97.047.487	696.420.873
	<b>81.959.103.916</b>	<b>78.959.327.084</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	887.433.311	671.520.778
Thuế Thu nhập cá nhân	3.256.356.613	720.944.616
	<b>4.143.789.924</b>	<b>1.392.465.394</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.926.028	2.277.397
Trích trước chi phí lưu ký	39.618.559	-
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	25.816.618	25.512.927
	<b>67.361.205</b>	<b>27.790.324</b>

**20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả lãi trái phiếu tổ chức phát hành chuyển cho nhà đầu tư	74.704.257.410	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.568.282	9.568.282
	<b>74.713.825.692</b>	<b>9.568.282</b>

**21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	(%)	VND	(%)	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	7,02%	17.700.000.000	9,46%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn	33,47%	84.350.000.000	45,11%	84.350.000.000
Quách Thị Nga	16,99%	42.800.000.000	22,89%	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	16,73%	42.150.000.000	22,54%	42.150.000.000
Lê Thị Anh	25,79%	65.000.000.000	0,00%	-
	<b>100%</b>	<b>252.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>187.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	14.010.044.023	(8.268.806.752)
Lợi nhuận chưa thực hiện	16.410.304.545	6.797.252.540
	<b>30.420.348.568</b>	<b>(1.471.554.212)</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(8.268.806.752)	(13.431.576.062)
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	9.613.052.005	6.347.877.210
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	22.278.850.775	5.162.769.310
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	14.010.044.023	(8.268.806.752)
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính</b>	<b>14.010.044.023</b>	<b>(8.268.806.752)</b>

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	16.169.840.000	42.597.040.000
	<b>16.169.840.000</b>	<b>42.597.040.000</b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	172.270.130.000	102.287.130.000
	<b>172.270.130.000</b>	<b>102.287.130.000</b>

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	704.846.270.000	683.698.116.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	559.200.000.000	574.200.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	88.750.000	88.750.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.394.990.000	1.968.800.000
	<b>1.274.530.010.000</b>	<b>1.259.955.666.000</b>

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.452.710.000	1.340.980.000
	<b>1.452.710.000</b>	<b>1.340.980.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>30.178.635.875</b>	<b>16.584.189.583</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	30.178.635.871	16.584.189.579
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	<b>30.178.635.875</b>	<b>16.584.189.583</b>

**27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>30.178.635.875</b>	<b>16.584.189.583</b>
1.1 Nhà đầu tư trong nước	30.178.635.871	16.584.189.579
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	<b>30.178.635.875</b>	<b>16.584.189.583</b>

**28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>7.485.342.580</b>	<b>17.334.820.508</b>
1.1 Phải trả gốc margin	7.430.639.822	17.240.856.306
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	7.430.639.822	17.240.856.306
1.2 Phải trả lãi margin	54.702.758	93.964.202
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	54.702.758	93.964.202
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>9.013.128.999</b>	<b>235.786.000</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	9.013.128.999	235.786.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	9.013.128.999	235.786.000
	<b>16.498.471.579</b>	<b>17.570.606.508</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**29 . THU NHẬP**

**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
		VND	VND	VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	8.654.600	159.913.951.000	146.408.728.371	29.593.422.929	16.088.200.300	88.247.250	345.069		
Trái phiếu chưa niêm yết	28.883.048	11.639.569.302.894	11.682.880.477.011	47.725.450.294	91.051.036.777	4.119.180.490	111.683.102.202		
		<b>11.799.483.253.894</b>	<b>11.829.289.205.382</b>	<b>77.318.873.223</b>	<b>107.139.237.077</b>	<b>4.207.427.740</b>	<b>111.683.447.271</b>		

**Ghi chú:**

(\* ) Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính năm 2021 là 29.820.363.854 đồng chưa bao gồm các khoản cổ tức, trái tức phát sinh trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này. Trong năm, nếu cộng hợp lãi lỗ từ hoạt động tự doanh (gồm cổ tức, trái tức và chênh lệch giá mua bán) thì kết quả kinh doanh từ hoạt động này là lãi 34.079.317.247 đồng.

**b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị hợp lý	Giá trị thị trường/	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
				VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	54.143.242.886	74.656.182.400	74.656.182.400	20.513.174.846	(235.332)	8.556.036.795	(47.576.896)	50.527.993.209	38.523.513.594
Cổ phiếu chưa niêm yết	54.143.242.886	74.656.182.400	74.656.182.400	20.513.174.846	(235.332)	8.556.036.795	(47.576.896)	50.527.993.209	38.523.513.594
	<b>54.143.242.886</b>	<b>74.656.182.400</b>	<b>74.656.182.400</b>	<b>20.513.174.846</b>	<b>(235.332)</b>	<b>8.556.036.795</b>	<b>(47.576.896)</b>	<b>50.527.993.209</b>	<b>38.523.513.594</b>

SC  
MTO  
HUUH  
TY  
05 - C  
VIB  
NG  
PH  
AG  
02

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	63.899.681.101	111.625.021.729
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.028.373.149	670.402.514
Từ các khoản cho vay	2.007.981.601	2.632.150.461
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4.976.370.248	6.663.517.808
	<b>71.912.406.099</b>	<b>121.591.092.512</b>

**30 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>	<b>92.802.058</b>	<b>(734.516.735)</b>
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	(768.793.985)
- Chi phí khác	92.802.058	34.277.250
	<b>92.802.058</b>	<b>(734.516.735)</b>

**31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	168.230.580	22.510.682
	<b>168.230.580</b>	<b>22.510.682</b>

**32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.704.111	31.368.575
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	43.116.422	-
Chi phí đầu tư khác	-	234.173.981
	<b>69.820.533</b>	<b>265.542.556</b>

**33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	4.410.341.193	3.638.659.781
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	211.534.500	186.930.750
Chi phí công cụ, dụng cụ	116.159.794	68.014.827
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	181.172.379	190.880.736
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	545.308.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.341.687.514	2.054.079.340
Chi phí khác	618.336.371	298.980.987
	<b>7.882.231.751</b>	<b>6.982.855.328</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**34 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.486.364	-
Tiền phạt thu được	73.246.698	-
Các khoản khác	129.738	1.877
	<b>80.862.800</b>	<b>1.877</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**35.1 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.865.763.701	14.370.674.255
Các khoản điều chỉnh tăng	3.567.303	14.505.619
- Chi phí không hợp lệ	3.567.303	14.505.619
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.957.164.451)	(8.641.077.995)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(26.400)	(41.200)
- Điều chỉnh chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC	(11.957.138.051)	(8.556.036.795)
- Chi phí bị loại năm 2019 đủ điều kiện được trừ năm 2020	-	(85.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.912.166.553	5.744.101.879
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>5.582.433.311</b>	<b>1.148.820.376</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	671.520.778	429.869.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.366.520.778)	(907.169.006)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>887.433.311</b>	<b>671.520.778</b>

**35.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.711.207.359	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	2.391.427.610	1.711.207.359
	<b>4.102.634.969</b>	<b>1.711.207.359</b>

**Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	2.391.427.610	1.711.207.359
	<b>2.391.427.610</b>	<b>1.711.207.359</b>

**37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	31.891.902.780	11.510.646.520
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.891.902.780	11.510.646.520
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.575.000	18.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.550</b>	<b>616</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản trương đương tiền	169.349.517.757	-	28.263.884.415	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	178.448.047.596	-	43.732.091.500	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-
Các khoản cho vay	16.443.768.821	-	17.476.642.306	(600.731.340)
Các khoản phải thu	2.367.038.537	-	68.446.973.558	-
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	41.352.844.488	-	74.264.246.835	-
	<b>442.590.921.199</b>	<b>-</b>	<b>258.813.542.614</b>	<b>(600.731.340)</b>
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Vay và nợ			5.000.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			156.768.808.076	79.061.171.567
Chi phí phải trả			67.361.205	27.790.324
			<b>161.836.169.281</b>	<b>79.088.961.891</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	178.448.047.596	-	-	178.448.047.596
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	<b>201.077.751.596</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>201.077.751.596</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	43.732.091.500	-	-	43.732.091.500
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	<b>66.361.795.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>66.361.795.500</b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.349.517.757	-	-	169.349.517.757
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản cho vay	16.443.768.821	-	-	16.443.768.821
Các khoản phải thu	2.367.038.537	-	-	2.367.038.537
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	41.352.844.488	-	-	41.352.844.488
	<b>241.513.169.603</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>241.513.169.603</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.263.884.415	-	-	28.263.884.415
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Các khoản cho vay	16.875.910.966	-	-	16.875.910.966
Các khoản phải thu	68.446.973.558	-	-	68.446.973.558
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	74.264.246.835	-	-	74.264.246.835
	<b>191.851.015.774</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>191.851.015.774</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	156.768.808.076	-	-	156.768.808.076
Chi phí phải trả	67.361.205	-	-	67.361.205
	<b>161.836.169.281</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>161.836.169.281</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	79.061.171.567	-	-	79.061.171.567
Chi phí phải trả	27.790.324	-	-	27.790.324
	<b>79.088.961.891</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>79.088.961.891</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	98.372.227.692	196.722.917.781	3.036.354.750	298.131.500.223
Chi phí hoạt động	94.567.151.032	155.450.860.094	541.793.785	250.559.804.911
Doanh thu không phân bổ				168.230.580
Chi phí không phân bổ				7.952.052.284
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>3.805.076.660</b>	<b>41.272.057.687</b>	<b>2.494.560.965</b>	<b>39.787.873.608</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.802.138.803	242.430.596.084	30.500.587.677	276.733.322.564
Tài sản không phân bổ				176.227.794.421
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.802.138.803</b>	<b>242.430.596.084</b>	<b>30.500.587.677</b>	<b>452.961.116.985</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	81.862.056.429	95.878.468	81.957.934.897
Nợ phải trả không phân bổ				88.582.833.520
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>81.862.056.429</b>	<b>95.878.468</b>	<b>170.540.768.417</b>

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Doanh thu lãi tiền gửi</b>			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	15.450	110.683

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Giá trị khoản đầu tư</b>			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	-	25.023.754.538

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.738.000.000	1.434.904.000
<i>(Các thành viên Hội đồng quản trị không nhận thù lao năm 2021 và năm 2020)</i>		

**42 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>Báo cáo tình hình tài chính</b>				
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	(8.268.806.752)	(9.980.014.111)	1.711.207.359
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	6.797.252.540	8.508.459.899	(1.711.207.359)

Thê Thị Minh Hồng  
Người lậpNguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng  
Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022